

Báo cáo Tài chính riêng  
giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Đã được soát xét)



*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2023)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



**Dương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023



Số: 080823.002/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2023 trình bày từ trang 06 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### *Trách nhiệm của Ban lãnh đạo*

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 8 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH  
Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>255.053.651.724</b>	<b>232.438.455.099</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	50.013.939.726	30.682.414.442
111	1. Tiền		18.013.939.726	6.882.414.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	23.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		74.252.754.004	78.756.434.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4	74.052.754.004	78.756.434.004
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.874.063.854	114.584.962.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.526.448.885	24.600.528.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		908.226.092	681.288.987
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	96.439.388.877	89.303.145.203
140	IV. Hàng tồn kho		100.235.460	96.962.551
141	1. Hàng tồn kho		100.235.460	96.962.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.812.658.680	8.317.681.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.281.763.929	3.378.950.605
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.509.739.521	4.938.730.552
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	21.155.230	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.550.440.206.767</b>	<b>1.572.227.907.610</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	300.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	300.000.000.000	300.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		117.877.510.347	125.546.000.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	117.877.510.347	125.546.000.512
222	- Nguyên giá		199.435.580.994	200.216.270.085
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.558.070.647)	(74.670.269.573)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.899.575.862	16.899.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	16.899.575.862	16.899.575.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	1.066.292.177.147	1.079.674.866.909
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.134.245.246.400	1.134.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(67.953.069.253)	(54.770.379.491)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.370.943.411	50.107.464.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	49.370.943.411	50.107.464.327
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.805.493.858.491</b>	<b>1.804.666.362.709</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>747.519.178.696</b>	<b>746.598.413.456</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>223.882.697.257</b>	<b>223.024.722.241</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	15.310.694.116	12.987.893.902
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.053.210.097	591.806.042
314	3. Phải trả người lao động		2.719.654.778	6.602.153.128
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.101.766.014	7.844.310.515
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.816.207.974	2.543.960.691
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	186.983.105.858	190.052.539.543
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.898.058.420	2.402.058.420
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>523.636.481.439</b>	<b>523.573.691.215</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	523.636.481.439	523.573.691.215
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.057.974.679.795</b>	<b>1.058.067.949.253</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>1.057.974.679.795</b>	<b>1.058.067.949.253</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		233.262.334.872	233.355.604.330
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		232.834.604.330	198.592.191.803
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		427.730.542	34.763.412.527
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.805.493.858.491</b>	<b>1.804.666.362.709</b>

Lưu Việt Bắc  
Người lập

Đặng Thị Phương Nga  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

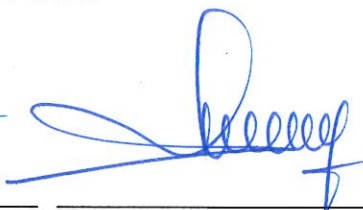
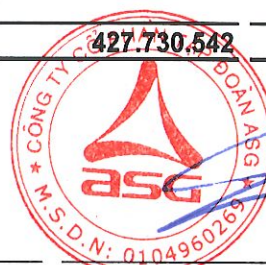
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	75.697.896.592	104.210.485.759
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.697.896.592	104.210.485.759
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	62.680.693.046	89.731.290.890
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.017.203.546	14.479.194.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	43.657.898.115	66.700.359.290
22	7. Chi phí tài chính	21	47.073.238.792	38.993.557.833
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.775.829.176	23.769.552.956
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.410.518.138	12.934.175.312
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		191.344.731	29.251.821.014
31	11. Thu nhập khác		236.790.276	339.525.632
32	12. Chi phí khác		404.465	50.117
40	13. Lợi nhuận khác		236.385.811	339.475.515
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		427.730.542	29.591.296.529
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		427.730.542	29.591.296.529


Lưu Việt Bắc  
Người lập

Đặng Thị Phương Nga  
Kế toán trưởngDương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

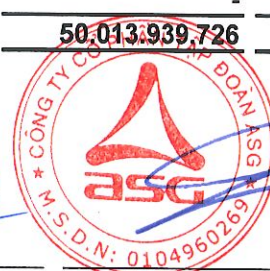
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>427.730.542</b>	<b>29.591.296.529</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.405.011.081	8.542.891.574
03	Các khoản dự phòng		13.182.689.762	14.155.673.911
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(41.488.801.751)	(66.984.702.956)
06	Chi phí lãi vay		33.890.549.030	23.769.552.956
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	1.020.275.410
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>14.417.178.664</b>	<b>10.094.987.424</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.045.249.466)	18.552.366.405
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3.272.909)	445.101.971
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.011.796.856	(11.071.780.537)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		97.186.676	(438.040.542)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		4.703.680.000	3.874.670.600
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.329.274.514)	(21.216.384.286)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.098.047)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25.000.000)	(10.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(10.221.052.740)</b>	<b>230.921.035</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.527.393.637)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300.200.000.000)
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.673.941.339	59.236.078.279
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>34.673.941.339</b>	<b>(243.491.315.358)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.379.246.631	533.779.568.893
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.500.609.946)	(268.061.670.982)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.121.363.315)</b>	<b>265.717.897.911</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>19.331.525.284</b>	<b>22.457.503.588</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	30.682.414.442	18.709.939.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>50.013.939.726</b>	<b>41.167.443.570</b>



Lưu Việt Bắc  
Người lập



Đặng Thị Phương Nga  
Kế toán trưởng




Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**1. THÔNG TIN CHUNG**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 100 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 102 người)

***Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính***

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản),
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ***

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế, thương mại nhìn chung vẫn gặp nhiều khó khăn, trong đó có ngành dịch vụ hàng hoá hàng không. Do đó doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**Cấu trúc Công ty**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 10 – Đầu tư tài chính dài hạn.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

## **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

*Handwritten signature*

## **2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.15 Trái phiếu thường**

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

## **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

### 2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

#### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

#### Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty hưởng ưu đãi miễn thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

### 2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

**2.24 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	794.741.588	517.008.967
Tiền gửi ngân hàng	14.620.931.338	6.365.405.475
Tiền đang chuyển	2.598.266.800	-
Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	23.800.000.000
	<u>50.013.939.726</u>	<u>30.682.414.442</u>

(\*) Tại 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,75%/năm đến 5%/năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**4. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) (i)	352.754.004	556.200.000	-	5.056.434.004
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)	73.700.000.000	-	-	73.700.000.000
	<b>74.052.754.004</b>			<b>78.756.434.004</b>

(i) Tại ngày 30/06/2023, Công ty nắm giữ 6.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài – Mã cổ phiếu: NCT (tại ngày 01/01/2023 là 86.000 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023 và 30/12/2022 trên sàn HOSE lần lượt là 92.700 VND / cổ phiếu và 85.200 VND / cổ phiếu).

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.384.478.587	-	-	2.129.976.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.484.014.485	-	-	5.343.514.598
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	9.436.340.654	-	-	9.690.999.285
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.247.018.129	-	-	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	2.258.533.538	-	-	1.102.043.640
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.484.240.551	-	-	1.308.280.242
Khác	3.231.822.941	-	-	5.025.714.702
	<b>26.526.448.885</b>			<b>24.600.528.755</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**6. Phải thu khác**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	74.513.698	51.435.616
Phải thu về cổ tức, trong đó:	89.708.496.000	83.153.077.306
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	84.443.671.000	77.948.004.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	3.564.825.000	3.505.073.306
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	1.700.000.000	1.700.000.000
Tạm ứng	149.475.500	96.800.000
Ký cược, ký quỹ	151.850.000	151.850.000
Phải thu về hợp tác kinh doanh (*)	5.666.666.666	5.666.666.666
Phải thu tiền bán chứng khoán	462.150.000	-
Phải thu khác	226.237.013	183.315.615
	<b><u>96.439.388.877</u></b>	<b><u>89.303.145.203</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
	<b><u>300.000.000.000</u></b>	<b><u>300.000.000.000</u></b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/BCC/ASG-ASGL và các phụ lục đính kèm giữa Công ty và Công ty Cổ phần Logistics ASG (ASGL), hai bên cùng hợp tác Dự án mua tối thiểu 51% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần VINAFCO để hoàn thiện hệ sinh thái ngành logistics của Tập đoàn. ASGL có nghĩa vụ hoàn trả số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là 300.000.000.000 VND vào thời điểm tròn 36 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn (05/05/2022).

Ngoài ra, định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 17.000.000.000 VND.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**7. Chi phí trả trước**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	443.497.788	685.565.215
Các khoản khác	2.838.266.141	2.693.385.390
	<b>3.281.763.929</b>	<b>3.378.950.605</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.739.094.827	9.859.576.645
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	39.631.848.584	40.247.887.682
	<b>49.370.943.411</b>	<b>50.107.464.327</b>

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (*)	16.899.575.862	16.899.575.862
	<b>16.899.575.862</b>	<b>16.899.575.862</b>

(\*) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2023	112.887.645.450	23.222.398.519	52.854.566.032 (780.689.091)	10.949.892.530	301.767.554	200.216.270.085 (780.689.091)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>112.887.645.450</b>	<b>23.222.398.519</b>	<b>52.073.876.941</b>	<b>10.949.892.530</b>	<b>301.767.554</b>	<b>199.435.580.994</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2023	29.677.000.233	11.322.351.886	28.835.364.465	4.533.785.435	301.767.554	74.670.269.573
Khấu hao Thanh lý	3.375.120.414	980.300.293	2.906.215.848 (780.689.091)	406.853.610	-	7.668.490.165 (780.689.091)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>33.052.120.647</b>	<b>12.302.652.179</b>	<b>30.960.891.222</b>	<b>4.940.639.045</b>	<b>301.767.554</b>	<b>81.558.070.647</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	83.210.645.217	11.900.046.633	24.019.201.567	6.416.107.095	-	125.546.000.512
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>79.835.524.803</b>	<b>10.919.746.340</b>	<b>21.112.985.719</b>	<b>6.009.253.485</b>	<b>-</b>	<b>117.877.510.347</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 106.288.936.323 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 112.409.709.484 VND);

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.950.392.045 VND.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**10. Đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(67.953.069.253)	350.286.066.400	(54.770.379.491)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	<b>1.134.245.246.400</b>	<b>(67.953.069.253)</b>	<b>1.134.245.246.400</b>	<b>(54.770.379.491)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MS  
 sau

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ no trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
								Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	vận tải nang noa bang cương đơ; kno dai và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con	
										Công ty Cổ phần	Dịch vụ Sân Bay Quốc tế
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%		
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ		Tỷ lệ		Tỷ lệ		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				lợi ích trực tiếp	biểu quyết trực tiếp	lợi ích gián tiếp	biểu quyết gián tiếp	lợi ích trực tiếp và gián tiếp	biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	34,10%	66,15%	34,10%	66,15%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ		Tỷ lệ		Tỷ lệ		Công ty
				lợi ích trực tiếp	biểu quyết trực tiếp	lợi ích gián tiếp	biểu quyết gián tiếp	lợi ích trực tiếp và gián tiếp	biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco



*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.726.078.632	5.726.078.632	3.329.297.310	3.329.297.310
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	1.815.421.799	1.815.421.799	1.800.229.404	1.800.229.404
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.524.902.519	1.524.902.519	1.493.047.244	1.493.047.244
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.764.212.826	1.764.212.826	942.492.087	942.492.087
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.233.133.780	2.233.133.780	1.949.869.239	1.949.869.239
Khác	2.246.944.560	2.246.944.560	3.472.958.618	3.472.958.618
	<b>15.310.694.116</b>	<b>15.310.694.116</b>	<b>12.987.893.902</b>	<b>12.987.893.902</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	437.548.342	437.548.342	979.942.756	-	979.942.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.942.817	48.098.047	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.540.449	768.343.624	752.070.516	-	73.267.341
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	411.536.351	411.536.351	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	37.774.434	63.699.138	25.924.704	-	-
	-	<b>591.806.042</b>	<b>1.734.225.502</b>	<b>2.174.474.327</b>	<b>21.155.230</b>	<b>1.053.210.097</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

125  
pen

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	4.953.821.930	5.338.171.245
Chi phí lãi vay trích trước	876.391.803	2.470.972.759
Chi phí phải trả khác	2.271.552.281	35.166.511
	<b><u>8.101.766.014</u></b>	<b><u>7.844.310.515</u></b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	300.501.894	451.542.504
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.784.935	17.032.935
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	215.000.000	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
Lãi vay phải trả	6.021.101.371	1.595.616.438
Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.917.274	192.866.314
	<b><u>6.816.207.974</u></b>	<b><u>2.543.960.691</u></b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**15. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>185.948.680.316</b>	<b>185.948.680.316</b>	<b>24.379.246.631</b>	<b>27.448.680.316</b>	<b>182.879.246.631</b>	<b>182.879.246.631</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	7.948.680.316	7.948.680.316	24.379.246.631	7.948.680.316	24.379.246.631	24.379.246.631
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (3)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	18.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (4)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (5)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	1.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (6)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.103.859.227</b>	<b>4.103.859.227</b>	<b>2.051.929.630</b>	<b>2.051.929.630</b>	<b>4.103.859.227</b>	<b>4.103.859.227</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	4.103.859.227	4.103.859.227	2.051.929.630	2.051.929.630	4.103.859.227	4.103.859.227
	<b>190.052.539.543</b>	<b>190.052.539.543</b>	<b>26.431.176.261</b>	<b>29.500.609.946</b>	<b>186.983.105.858</b>	<b>186.983.105.858</b>

*pm*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**Các khoản vay và nợ (tiếp theo)**

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	20.519.296.305	20.519.296.305	-	2.051.929.630	18.467.366.675	18.467.366.675
Trái phiếu thường năm 2020 + Mệnh giá trái phiếu	214.819.365.249 217.500.000.000	214.819.365.249 217.500.000.000	-	(473.053.188)	215.292.418.437 217.500.000.000	215.292.418.437 217.500.000.000
+ Chi phí phát hành	(2.680.634.751)	(2.680.634.751)	-	(473.053.188)	(2.207.581.563)	(2.207.581.563)
Trái phiếu thường năm 2022 + Mệnh giá trái phiếu	292.338.888.888 300.000.000.000	292.338.888.888 300.000.000.000	-	(1.641.666.666)	293.980.555.554 300.000.000.000	293.980.555.554 300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(7.661.111.112)	(7.661.111.112)	-	(1.641.666.666)	(6.019.444.446)	(6.019.444.446)
	<b>527.677.550.442</b>	<b>527.677.550.442</b>	-	<b>(62.790.224)</b>	<b>527.740.340.666</b>	<b>527.740.340.666</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.103.859.227)	(4.103.859.227)	(2.051.929.630)	(2.051.929.630)	(4.103.859.227)	(4.103.859.227)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>523.573.691.215</b>	<b>523.573.691.215</b>			<b>523.636.481.439</b>	<b>523.636.481.439</b>

ms  
fau



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2023	Số dư gốc vay tại 01/01/2023	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND	VND				
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	86325.22.0 02.1517387.TD ngày 03/11/2022	24.379.246.631	7.948.680.316	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002 .1517387.TD ngày 28/01/2021	18.467.366.675	20.519.296.305	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB công với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2022/HĐ VV/ASG- ASGI	52.000.000.000	70.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6,2%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HBVV/TN C/ASG	70.000.000.000	70.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tín chấp
5	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2022/HĐ VV/ASG- ASL	11.500.000.000	13.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6,2%/năm	Tín chấp
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2022/HĐ VV/ASG- CIAS	25.000.000.000	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	7%/năm	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

7. Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG\_BONDS\_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Đến ngày 30/06/2023, Công ty đã thanh toán 02 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 82.500.000.000 đồng, số dư nợ gốc trái phiếu là 217.500.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

8. Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2022
- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành, toàn bộ số tiền thu được sẽ được dùng để trả nợ gốc cho các khoản vay hiện tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần VINAFCO.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>199.329.191.803</b>	<b>1.024.041.536.726</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	29.591.296.529	29.591.296.529
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(737.000.000)	(737.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>228.183.488.332</b>	<b>1.052.895.833.255</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>233.355.604.330</b>	<b>1.058.067.949.253</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	427.730.542	427.730.542
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(521.000.000)	(521.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>233.262.334.872</b>	<b>1.057.974.679.795</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 19/06/2023, trong đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 521.000.000 VND tương đương 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Các cổ đông khác	640.245.630.000	84,63	640.245.630.000	84,63
	<b>756.538.910.000</b>	<b>100,00</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	756.538.910.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>756.538.910.000</b>	<b>756.538.910.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	71.902.500	76.372.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.902.500</b>	<b>76.372.500</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và sơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BDS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ để sử dụng làm văn phòng đại diện.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**18. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	42.955.619.303	73.370.341.940
Dịch vụ vận tải	14.380.360.919	13.863.097.195
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	14.695.057.778	16.182.722.996
Dịch vụ khác	3.666.858.592	794.323.628
	<b><u>75.697.896.592</u></b>	<b><u>104.210.485.759</u></b>

**19. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	40.118.134.349	67.483.450.606
Dịch vụ vận tải	13.493.359.636	13.743.844.722
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	8.782.561.031	7.934.617.398
Dịch vụ khác	286.638.030	569.378.164
	<b><u>62.680.693.046</u></b>	<b><u>89.731.290.890</u></b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	523.012.115	174.167.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.729.426.000	58.965.336.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	19.487.001.000	51.965.336.000
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	677.600.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	3.564.825.000	-
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	-	7.000.000.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	2.405.460.000	1.894.189.400
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.000.000.000	5.666.666.666
	<b><u>43.657.898.115</u></b>	<b><u>66.700.359.290</u></b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**21. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.947.411.368	7.736.402.276
Lãi trái phiếu thường	25.828.417.808	16.033.150.680
Chi phí phát hành trái phiếu	2.114.719.854	1.020.275.410
Chi phí dự phòng tài chính	13.182.689.762	14.155.673.911
Khác	-	48.055.556
	<b>47.073.238.792</b>	<b>38.993.557.833</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.992.771.291	8.097.004.350
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	280.396.055	501.555.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934.091.566	567.935.895
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.232.206.298	2.433.480.998
Chi phí bằng tiền khác	966.052.928	1.329.198.645
	<b>9.410.518.138</b>	<b>12.934.175.312</b>

sau MB

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>427.730.542</b>	<b>29.591.296.529</b>
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	-	(550.309.712)
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 8,5%	1.497.785.784	-
- Hoạt động không ưu đãi	(1.070.055.242)	30.141.606.241
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>364.986.278</b>	<b>563.663.789</b>
Chi phí không được trừ khi tính thuế	364.986.278	563.663.789
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>23.729.426.000</b>	<b>58.965.336.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.729.426.000	58.965.336.000
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
<b>TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh		
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp đầu kỳ	26.942.817	(21.155.230)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(48.098.047)	-
<b>Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(21.155.230)</b>	<b>(21.155.230)</b>

**24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.745.888	1.321.326.390
Chi phí nhân công	8.152.672.812	11.579.279.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.405.011.081	8.542.891.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.150.289.449	78.107.843.603
Chi phí khác bằng tiền	2.952.491.954	3.111.000.114
	<b>72.091.211.184</b>	<b>102.662.341.020</b>

**25. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>			
Chứng khoán kinh doanh	556.200.000	-	556.200.000
	<b>556.200.000</b>	<b>-</b>	<b>556.200.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Chứng khoán kinh doanh	7.327.200.000	-	7.327.200.000
	<b>7.327.200.000</b>	<b>-</b>	<b>7.327.200.000</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.219.198.138	-	49.219.198.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.965.837.762	300.000.000.000	422.965.837.762
Các khoản cho vay	200.000.000	-	200.000.000
	<b>172.385.035.900</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>472.385.035.900</b>
<b>01/01/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.165.405.475	-	30.165.405.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.903.673.958	300.000.000.000	413.903.673.958
Các khoản cho vay	-	200.000.000	200.000.000
	<b>144.069.079.433</b>	<b>300.200.000.000</b>	<b>444.269.079.433</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2023</b>			
Vay và nợ	186.983.105.858	523.636.481.439	710.619.587.297
Phải trả người bán, phải trả khác	22.126.902.090	-	22.126.902.090
Chi phí phải trả	8.101.766.014	-	8.101.766.014
	<b>217.211.773.962</b>	<b>523.636.481.439</b>	<b>740.848.255.401</b>
<b>01/01/2023</b>			
Vay và nợ	190.052.539.543	523.573.691.215	713.626.230.758
Phải trả người bán, phải trả khác	15.531.854.593	-	15.531.854.593
Chi phí phải trả	7.844.310.515	-	7.844.310.515
	<b>213.428.704.651</b>	<b>523.573.691.215</b>	<b>737.002.395.866</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

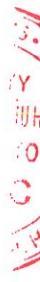
**27. Báo cáo bộ phận****Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
<b>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</b>	<b>42.955.619.303</b>	<b>14.380.360.919</b>	<b>14.695.057.778</b>	<b>3.666.858.592</b>	<b>75.697.896.592</b>
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.837.484.954</b>	<b>887.001.283</b>	<b>5.912.496.747</b>	<b>3.380.220.562</b>	<b>13.017.203.546</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.805.493.858.491
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	<b>1.805.493.858.491</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	747.519.178.696
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	<b>747.519.178.696</b>

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

**Theo khu vực địa lý:**

Đa phần doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế  
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**28. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.

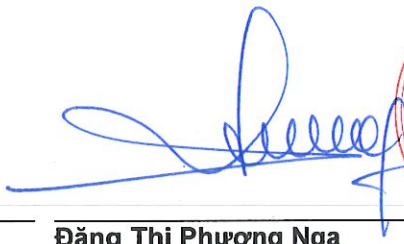
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC soát xét.

**29. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

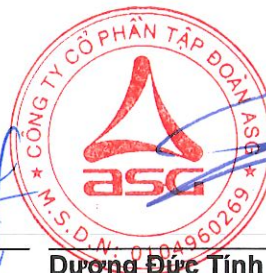
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 08 năm 2023.



**Lưu Việt Bắc**  
Người lập



**Đặng Thị Phương Nga**  
Kế toán trưởng



**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

